UBND PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/QĐ-KT,HT&ĐT

P. Nguyễn Đại Năng, ngày 10 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai ước thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị chuyên viên phụ trách công tác kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2026 tại Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Nguyễn Đại Năng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo, công chức, người lao động thuộc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT,KT./.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Đình Lưu

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG **Mẫu số 75**

Chương: 831

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10/3/2026

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý IIII/2026 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	ước thực hiện quý III	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	**Chi từ nguồn thu phí được giữ lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
1	Lệ phí				

2	Phí				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn Ngân sách Nhà nước**	**12.614.661.396**	**2.823.196.012**	**22.38**	
1	***Chi quản lý hành chính (Mã ngành 341)***	***1.890.574.080***	***1.433.878.859***	75.84	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13)	1.399.000.000	1.120.704.779	80.11	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12)	418.574.080	313.174.080	74.82	
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng (mã nguồn 18)	73.000.000			
2	***Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số***	***0***			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo (mã ngành 098)***	***50.000.000***	***15.205.000***	**30.41**	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (mã nguồn 13)	50.000.000	15.205.000	30.41	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	***0***			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	***Chi bảo đảm xã hội***	***121.087.600***	***114.721.900***	**94.74**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	121.087.600	114.721.900	94.74	
6	***Chi hoạt động kinh tế***	***9.042.999.716***	***1.097.045.253***	**12.13**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)				

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	9.042.999.716	1.097.045.253	12	
	Nông nghiệp (mã ngành 281)	1.078.000.000	327.274.100	30	
	Thủy lợi (mã ngành 283)	878.999.716			
	Giao thông (mã ngành 292)	5.100.000.000	280.155.000	5	
	Kiến thiết thị chính (mã ngành 312)	1.211.000.000	459.014.153	37.90	
	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (mã ngành 338)	775.000.000	30.602.000	3.95	
7	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã ngành 261)***	***1.510.000.000***	***162.345.000***	10.75	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	1.510.000.000	162.345.000	10.75	
	Xử lý rác thải	1.510.000.000	162.345.000	10.75	
8	***Chi sự nghiệp văn hóa thông tin***				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	***Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn***				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	***Chi sự nghiệp thể dục thể thao***				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	***Chi Chương trình mục tiêu***				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

P. Nguyễn Đại Năng, ngày 10 tháng 10 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. NGUYỄN ĐẠI NĂNG - TP. HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

NGUYỄN ĐÌNH LƯU